

CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)

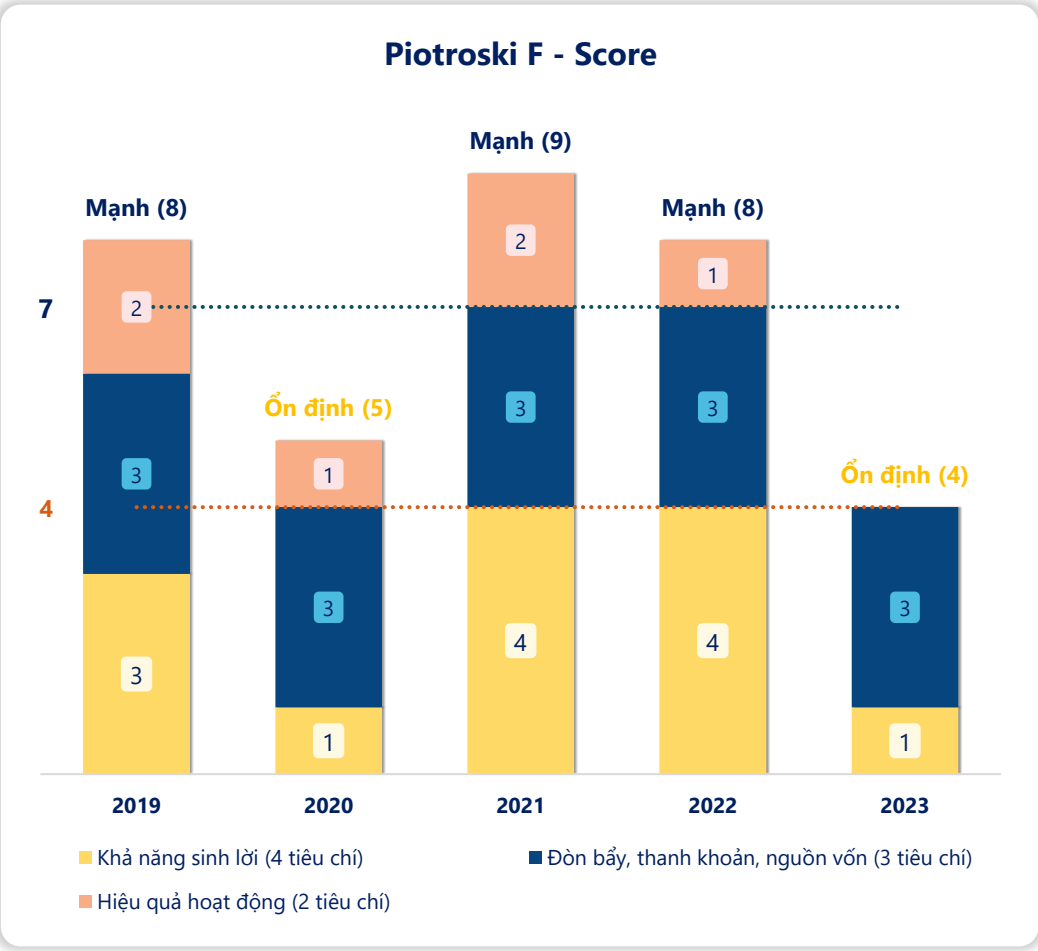
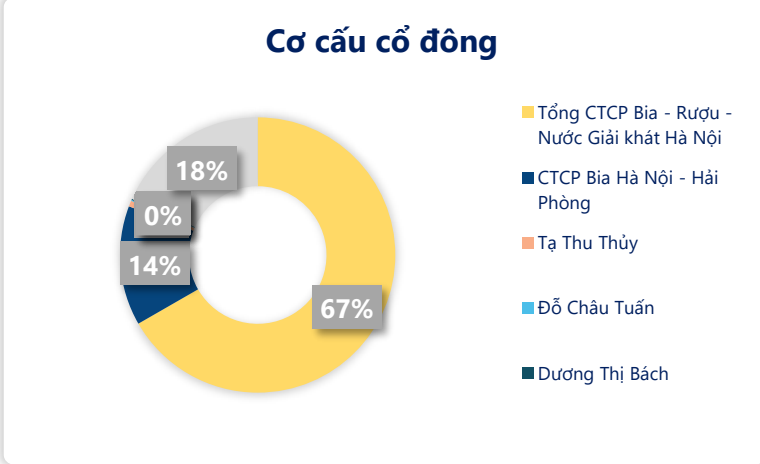
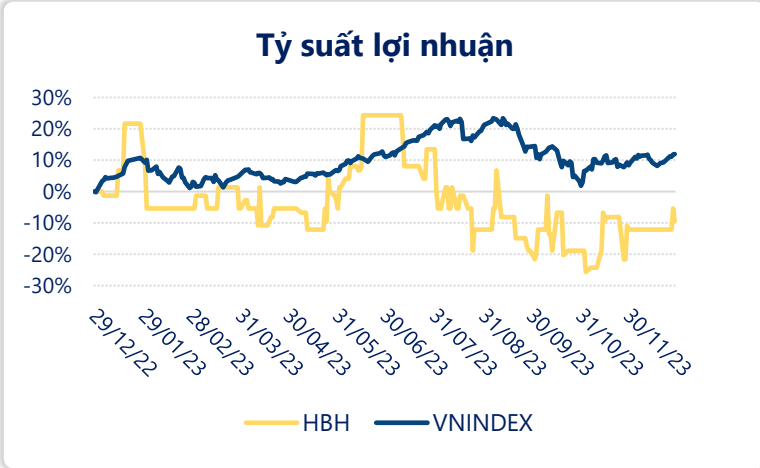
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	3.1%	-27.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	244
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 63.0
	▼ 20.5%

LN sau thuế	2023
	0.95
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 14.6
	▼ 93.9%

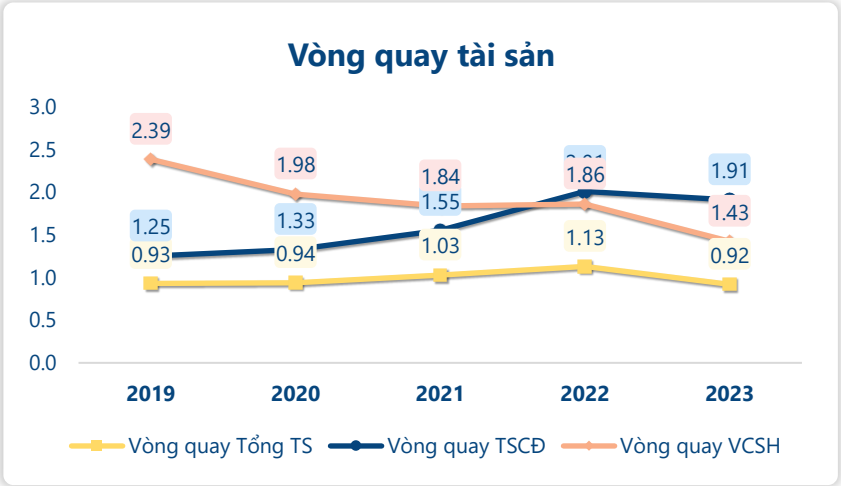
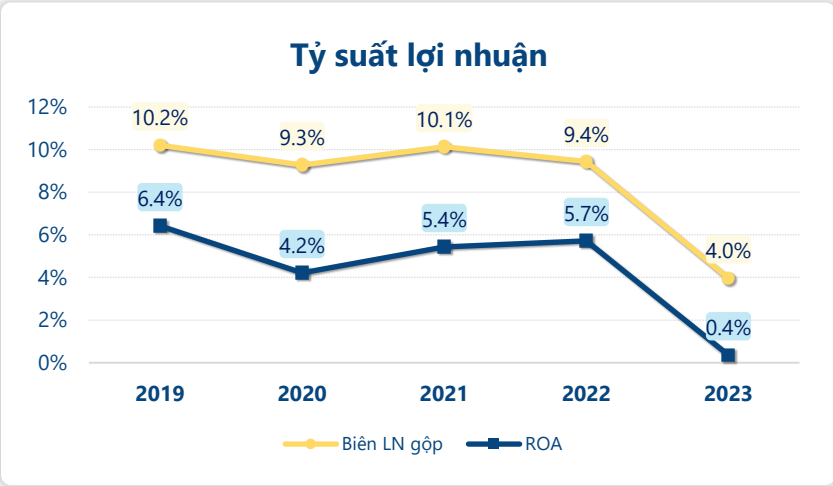
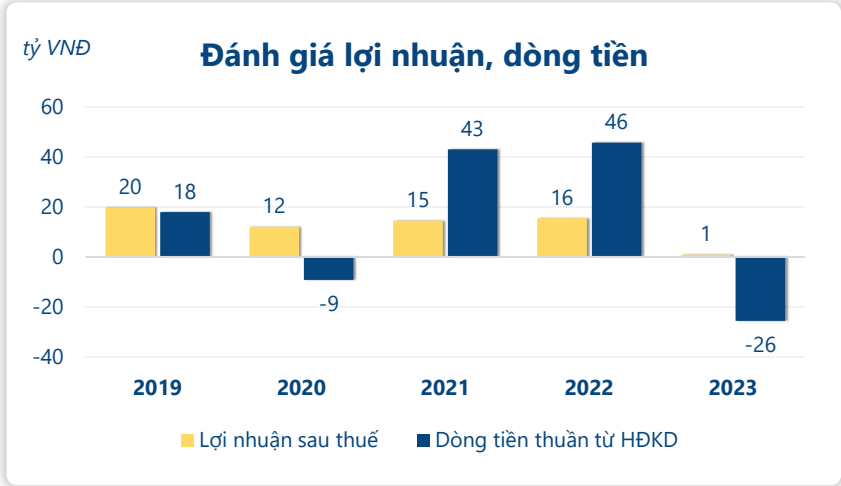


Năm **2023**, F-Score của **HBH** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

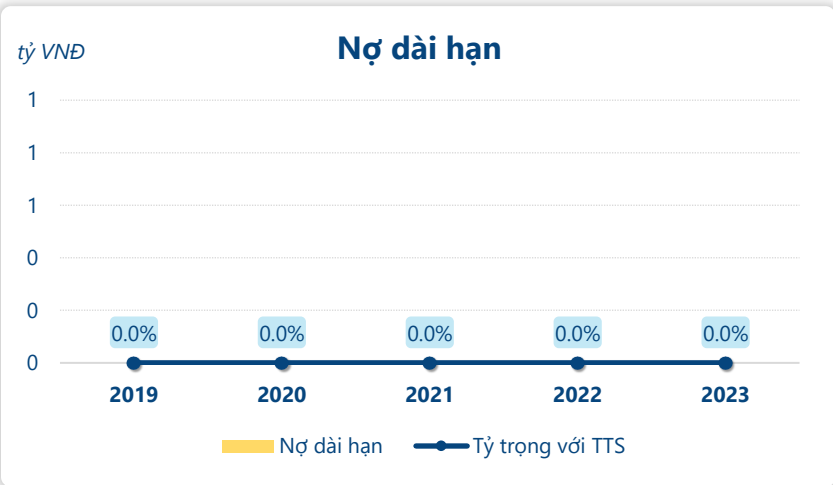
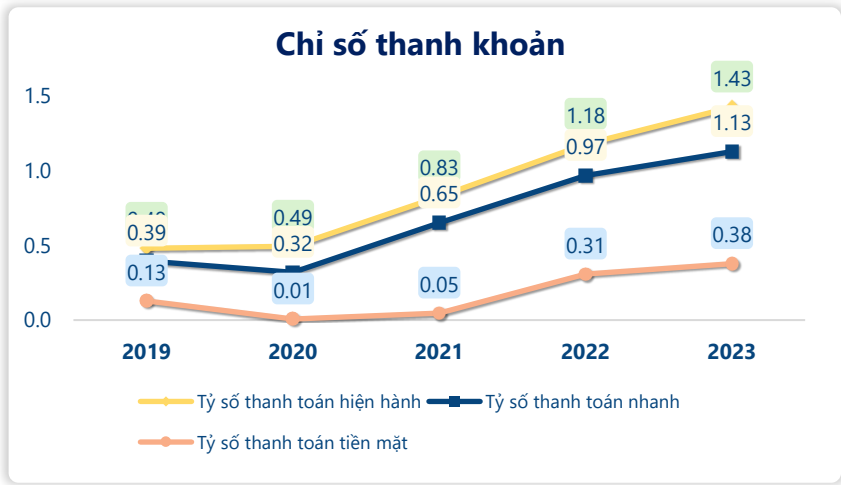
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HBH**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	264	266	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	135	110	22.5%
Tiền và tương đương tiền	35.6	28.7	24.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.9	61.6	15.0%
Hàng tồn kho	28.1	19.5	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.05	-21.1%
Tài sản dài hạn	130	156	-16.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	140	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.5	15.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	93.4	1.2%
Nợ ngắn hạn	94.5	93.4	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	46.0	-77.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	172	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	170	172	-1.5%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	287	270	275	307	244
Giá vốn hàng bán	258	245	248	278	234
Lợi nhuận gộp	29.3	25.1	27.9	28.9	9.68
Doanh thu HĐTC	0.32	0.18	0.00	2.02	0.29
Chi phí TC	3.88	3.97	3.01	1.84	0.18
Chi phí lãi vay	3.88	3.97	3.01	1.84	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.30	0	0.43	1.27	1.04
Chi phí QLDN	6.55	7.11	7.58	9.61	8.60
LN thuần từ HĐKD	18.9	14.2	16.9	18.2	0.15
Lợi nhuận khác	4.26	1.08	1.36	1.23	1.11
LN trước thuế	23.2	15.2	18.3	19.5	1.25
Lợi nhuận sau thuế	19.8	12.1	14.5	15.5	0.95
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	12.1	14.5	15.5	0.95

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	-9.22	43.1	45.8	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.29	-0.04	-37.9	37.0	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.10	-13.5	-0.51	-59.6	33.0
Tiền đầu kỳ	9.39	23.6	0.82	5.57	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	-22.8	4.75	23.2	6.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.6	0.82	5.57	28.7	35.6